TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

NỘI DUNG	**TRANG**
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 - DN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 - DN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 - DN)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DN)	11

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Số 4103010027 ngày 17 tháng 4 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0300583659 ngày 29 tháng 2 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 2 năm 2012. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, lần thứ 6, được cấp ngày 1 tháng 9 năm 2017.

Hội đồng Quản trị	Ông Võ Thanh Hà	Chủ tịch
	Ông Bùi Ngọc Hạnh	Thành viên
	Ông Nguyễn Bích Đạt	Thành viên
	Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên (từ ngày 16 tháng 2 năm 2017)
	Ông Vũ Quang Hải	Thành viên (đến ngày 16 tháng 2 năm 2017)
	Ông Lê Hồng Xanh	Thành viên (đến ngày 8 tháng 8 năm 2017)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Thành Nam	Tổng Giám đốc (từ ngày 12 tháng 6 năm 2017) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 12 tháng 6 năm 2017) Giám đốc nhà máy Bia Sài Gòn – Củ Chi (đến ngày 22 tháng 9 năm 2017)
	Ông Lê Hồng Xanh	Phụ trách Ban Điều hành (đến ngày 1 tháng 7 năm 2017)
	Ông Nguyễn Minh An	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hữu Lộc	Giám đốc nhà máy Bia Sài Gòn – Củ Chi (từ ngày 22 tháng 9 năm 2017)
	Ông Lâm Du An	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 12 tháng 10 năm 2017) Giám đốc nhà máy Bia Sài Gòn – Nguyễn Chí Thanh
Ban kiểm soát	Ông Nguyễn Văn Minh	Trưởng ban kiểm soát (từ ngày 9 tháng 8 năm 2017)
	Ông Đồng Việt Trung	Trưởng ban kiểm soát (đến ngày 8 tháng 8 năm 2017)
	Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên (từ ngày 16 tháng 2 năm 2017 đến ngày 8 tháng 8 năm 2017)
	Ông Lý Minh Hoàng	Thành viên (từ ngày 8 tháng 8 năm 2017)
	Ông Hoàng Giang Bình	Thành viên (đến ngày 18 tháng 4 năm 2017)
	Ông Chung Trí Dũng	Thành viên (đến ngày 16 tháng 2 năm 2017)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Võ Thanh Hà	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thành Nam	Tổng Giám đốc (từ ngày 12 tháng 6 năm 2017)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Trụ sở chính	Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Địa chỉ liên hệ	Tầng 5, Trung tâm Thương mại Vincom, 72 Lê Thánh Tôn và 45A Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Văn phòng đại diện	Văn phòng đại diện Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn tại Hà Nội: Tầng 6, số 97, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh	Nhà máy Bia Sài Gòn - Củ Chi Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
	Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 6 đến trang 64. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0300583859-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thành Nam
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG
CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2017 và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 29 tháng 3 năm 2018. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 64.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (028)38230796, www.pwc.com/vn

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 7 tháng 3 năm 2017. Ban Tổng Giám đốc đã quyết định trình bày lại một số khoản mục của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như trình bày ở Thuyết minh 40.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM)
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2017-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM6910
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2018

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	2016 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**11.323.011.283.213**	**7.197.862.235.245**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**2.382.294.145.898**	**1.880.612.291.229**
111	Tiền		262.294.145.898	180.612.291.229
112	Các khoản tương đương tiền		2.120.000.000.000	1.700.000.000.000
120	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**6.374.000.000.000**	**2.940.000.000.000**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	6.374.000.000.000	2.940.000.000.000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**2.156.246.766.937**	**1.323.984.478.709**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.305.092.241.908	654.947.891.118
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	9.564.895.915	25.835.999.243
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	867.877.020.095	669.487.979.329
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8(a)	(40.787.786.892)	(40.787.786.892)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý	9	14.500.395.911	14.500.395.911
140	**Hàng tồn kho**	10(a)	**388.093.755.215**	**395.709.326.162**
141	Hàng tồn kho		414.420.214.598	410.266.010.507
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(26.326.459.383)	(14.556.684.345)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**22.376.615.163**	**657.556.139.145**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	1.491.233.083	7.330.467.472
152	Thuế GTGT được khấu trừ	18	20.885.169.356	9.424.137.131
153	Thuế và các khoản khác phải thu Ngân sách Nhà nước	12, 18	212.724	640.801.534.542

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	2016 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**6.156.832.349.207**	**6.268.339.688.713**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**319.351.652.760**	**320.787.195.660**
215	Phải thu về cho vay dài hạn		4.000.000.000	9.900.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	348.220.532.665	349.656.075.565
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	8(b)	(32.868.879.905)	(38.768.879.905)
220	**Tài sản cố định**		**1.840.303.606.752**	**2.052.019.379.902**
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	954.626.221.143	1.157.698.733.135
222	Nguyên giá		3.427.249.784.365	3.386.884.827.897
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.472.623.563.222)	(2.229.186.094.762)
227	Tài sản cố định vô hình	13(b)	885.677.385.609	894.320.646.767
228	Nguyên giá		989.440.803.824	987.925.803.824
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(103.763.418.215)	(93.605.157.057)
230	**Bất động sản đầu tư**	14	**4.354.990.620**	**4.747.955.124**
231	Nguyên giá		7.859.289.977	7.859.289.977
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.504.299.357)	(3.111.334.853)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**61.211.627.837**	**29.216.550.436**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	61.211.627.837	29.216.550.436
250	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**3.810.074.657.892**	**3.760.530.037.279**
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	2.728.068.835.029	2.728.068.835.029
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(b)	687.084.845.720	666.884.845.720
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	783.539.401.803	807.063.205.046
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(409.487.304.565)	(462.355.728.421)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	20.868.879.905	20.868.879.905
260	**Tài sản dài hạn khác**		**121.535.813.346**	**101.038.570.312**
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	85.450.744.309	75.573.566.548
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	34.929.597.381	21.844.700.874
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	10(b)	1.155.471.656	3.620.302.890
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**17.479.843.632.420**	**13.466.201.923.958**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 40)
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**5.370.277.081.680**	**3.425.964.930.845**
310	**Nợ ngắn hạn**		**5.239.437.665.215**	**3.320.091.961.422**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	17	2.017.620.399.768	1.551.081.121.557
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.366.746.525	788.329.086
313	Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	18	574.189.634.734	410.027.573.389
314	Phải trả người lao động		53.540.955.885	105.953.656.715
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	53.169.977.301	74.886.545.328
319	Phải trả ngắn hạn khác	20(a)	2.440.537.137.922	988.058.331.719
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	97.012.813.080	189.296.403.628
330	**Nợ dài hạn**		**130.839.416.465**	**105.872.969.423**
337	Phải trả dài hạn khác	20(b)	51.602.316.000	51.602.316.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn		24.966.447.042	-
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		54.270.653.423	54.270.653.423
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**12.109.566.550.740**	**10.040.236.993.113**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**12.109.566.550.740**	**10.040.236.993.113**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*6.412.811.860.000*	*6.412.811.860.000*
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	760.819.802.040	760.819.802.040
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23	4.935.934.888.700	2.866.605.331.073
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của các năm trước*	*23*	*2.790.638.035.073*	*892.137.789.401*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*	*23*	*2.145.296.853.627*	*1.974.467.541.672*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**17.479.843.632.420**	**13.466.201.923.958**

Lê Thị Thiên Thanh	Nguyễn Tiến Dũng	Nguyễn Thành Nam
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 29 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 40)
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	26	**34.503.890.606.310**	**30.895.884.089.945**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	(551.915.200)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**34.503.890.606.310**	**30.895.332.174.745**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	27	**(29.588.446.699.863)**	**(26.513.435.310.686)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**4.915.443.906.447**	**4.381.896.864.059**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	28	2.142.341.449.056	1.634.597.657.117
22	Chi phí tài chính	29	50.027.658.964	20.775.323.891
25	Chi phí bán hàng	30	(1.446.841.604.384)	(650.161.156.589)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(370.150.098.282)	(312.759.691.123)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**5.290.821.311.801**	**5.074.348.997.355**
31	Thu nhập khác		2.310.276.092	49.587.390.746
32	Chi phí khác		(10.148.296.672)	(13.565.615.120)
40	**(Lỗ)/lợi nhuận khác**	32	**(7.838.020.580)**	**36.021.775.626**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**5.282.983.291.221**	**5.110.370.772.981**
51	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	34	**(733.785.378.516)**	**(166.240.893.977)**
52	**Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại**	16, 34	**13.084.896.507**	**(821.161.839.333)**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**4.562.282.809.212**	**4.122.968.039.671**

Lê Thị Thiên Thanh Người lập	Nguyễn Tiến Dũng Kế toán trưởng	Nguyễn Thành Nam Tổng Giám đốc Ngày 29 tháng 3 năm 2018

M.S.D.N: 0300583659 - C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN QUẬN 5 - T.P. HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 40)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**5.282.983.291.221**	**5.110.370.772.981**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư		253.988.694.122	254.946.117.305
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(22.032.201.776)	(19.487.175.040)
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tề có gốc ngoại tệ		79.253.350	(92.331.846)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.141.713.389.269)	(1.636.215.668.336)
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**3.373.305.647.648**	**3.709.521.715.064**
09	Tăng các khoản phải thu		(52.854.933.835)	(195.472.347.329)
10	Tăng hàng tồn kho		(1.689.372.857)	(12.973.313.994)
11	Giảm các khoản phải trả		(91.685.154.119)	(3.021.378.002.920)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(4.037.943.372)	20.306.935.044
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(536.500.402.568)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(210.551.412.537)	(136.029.298.204)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**3.012.486.830.928**	**(172.524.714.907)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(70.241.373.207)	(92.578.393.107)
22	Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ		-	33.427.270
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng		(7.024.000.000.000)	(2.500.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng		3.595.900.000.000	250.000.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(40.000.000.000)	(449.947.945.903)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		66.048.265.300	361.795.050.000
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.970.351.289.322	1.727.870.978.394
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(1.501.941.818.585)**	**(702.826.883.346)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	24	(1.008.864.945.050)	(3.650.107.852.550)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**(1.008.864.945.050)**	**(3.650.107.852.550)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**501.680.067.293**	**(4.525.459.450.803)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	3	**1.880.612.291.229**	**6.406.079.584.088**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.787.376	(7.842.056)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**2.382.294.145.898**	**1.880.612.291.229**

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong năm tài chính được trình bày tại Thuyết minh 36.

Lê Thị Thiên Thanh	Nguyễn Tiến Dũng	Nguyễn Thành Nam
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 29 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300583659 ngày 29 tháng 2 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, lần thứ 6, được cấp ngày 1 tháng 9 năm 2017 cập nhật thay đổi thông tin của người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán "SAB" theo Quyết định niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có 22 công ty con và 15 công ty liên doanh, liên kết như được trình bày ở Thuyết minh 4(b) – *Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác.*

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Ngoài ra, Tổng Công ty có vốn đầu tư gián tiếp vào 1 công ty con và 5 công ty liên kết được trình bày sau đây:

Tên	Địa điểm (Tỉnh/Thành phố)	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	2017 Quyền sở hữu (%)	2017 Quyền biểu quyết (%)	2016 Quyền sở hữu (%)	2016 Quyền biểu quyết (%)
I - Công ty con						
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn – Sóc Trăng	Sóc Trăng	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	51	100	51	100
II - Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	Hồ Chí Minh	Tư vấn xây dựng và thiết kế	28,57	28,57	28,57	28,57
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	Hồ Chí Minh	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp	26	26	26	26
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Bạc Liêu	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	10,2	20	10,2	20
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Hồ Chí Minh	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn	21,43	22,17	21,43	22,17
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh rượu, bia, nước giải khát, sữa đậu nành, nước ép trái cây	27,62	34,92	30,77	38,51

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có 845 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 817 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.7 Đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(c) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư này được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo biên bản Quyết toán Cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Đầu tư (tiếp theo)

(d) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư này được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế, ngoại trừ các tài sản cố định đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định. Trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước, tài sản cố định đã được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và giá trị đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá theo thời gian quy định trong các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Phân chia lợi nhuận thuần tiếp theo)

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

(c) Quỹ công tác xã hội

Quỹ công tác xã hội được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập để thực hiện công tác an sinh xã hội, các hoạt động từ thiện, các hoạt động vì cộng đồng, vì xã hội của Tổng Công ty.

(d) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập từ lợi nhuận tính thuế của Tổng Công ty theo quy định hiện hành. Quỹ này được trích lập để đầu tư phát triển khoa học và công nghệ của Tổng Công ty.

2.18 Chia cổ tức

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tổng Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tổng Công ty thì Tổng Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng chủ yếu phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa; cung cấp dịch vụ; chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm và khuyến mãi.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng .

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Bộ Công thương hiện nắm giữ số cổ phần lớn trong Tổng Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Bộ Công thương thì không được xem là các bên liên quan với Tổng Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Tổng Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính riêng phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2017 VND	2016 VND
Tiền mặt	402.517.400	437.903.500
Tiền gửi ngân hàng (*)	261.891.628.498	180.174.387.729
Các khoản tương đương tiền (**)	2.120.000.000.000	1.700.000.000.000
	2.382.294.145.898	1.880.612.291.229

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, bao gồm trong tiền gửi ngân hàng là số tiền 115.117.546.210 Đồng mà Tổng Công ty giữ hộ Bộ Công thương để thanh toán các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình tổ chức chào bán cạnh tranh cổ phần thuộc sở hữu Nhà nước tại Tổng Công ty theo Báo cáo số 158/2017/BC-BPĐDPVNN ngày 29 tháng 12 năm 2017.

(**) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu dưới 3 tháng và hưởng lãi suất là 5,5%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(i) Ngắn hạn

	2017			2016		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	6.374.000.000.000	-	6.374.000.000.000	2.940.000.000.000	-	2.940.000.000.000

(ii) Dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào trái phiếu của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam. Khoản đầu tư này đã được lập dự phòng như được trình bày ở Thuyết minh 8(b).

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	2017			2016		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào công ty con (i)	2.728.068.835.029	(43.713.199.137)	2.684.355.635.892	2.728.068.835.029	(17.683.421.572)	2.710.385.413.457
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (ii)	687.084.845.720	(35.304.424.247)	651.780.421.473	666.884.845.720	(20.819.504.762)	646.065.340.958
Đầu tư vào đơn vị khác (iii)	783.539.401.803	(330.469.681.181)	453.069.720.622	807.063.205.046	(423.852.802.087)	383.210.402.959
	4.198.693.082.552	(409.487.304.565)	3.789.205.777.987	4.202.016.885.795	(462.355.728.421)	3.739.661.157.374

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày như sau:

		2017				2016			
Tên công ty	Hoạt động chính	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây	Sản xuất và kinh doanh bia	51%	100.424.933.209	399.108.150.000	-	51%	100.424.933.209	422.254.500.000	-
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương	Sản xuất, kinh doanh nước giải khát	62,06%	236.167.400.000	209.670.775.000	(26.496.625.000)	62,06%	236.167.400.000	249.921.250.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	Sản xuất và kinh doanh bia	66,56%	299.548.230.160	708.317.500.000	-	66,56%	299.548.230.160	(*)	-
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Sản xuất, kinh doanh bia, rượu	91,75%	208.414.271.535	(*)	-	91,75%	208.414.271.535	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	Sản xuất và kinh doanh bia và rượu	51,24%	17.650.697.182	(*)	-	51,24%	17.650.697.182	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh bia, cồn, rượu	54,73%	76.324.868.844	79.308.600.000	-	54,73%	76.324.868.844	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	Sản xuất và kinh doanh bia	68,78%	314.250.000.000	501.390.000.000	-	68,78%	314.250.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh bia	52,11%	93.800.000.000	(*)	-	52,11%	93.800.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Kinh doanh bia	100%	700.000.000.000	(*)	-	100%	700.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	Chế tạo máy móc dùng cho sản xuất đồ uống, cung cấp dịch vụ lắp đặt và bảo trì hệ thống máy móc thiết bị	100%	59.365.663.690	(*)	-	100%	59.365.663.690	(*)	-
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh bia	100%	120.000.000.000	(*)	-	100%	120.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	Sản xuất đồ hộp, thùng giấy bằng nhựa và kim loại	76,81%	55.174.824.506	(*)	(17.216.574.137)	76,81%	55.174.824.506	(*)	(17.683.421.572)

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày như sau (tiếp theo):

		2017				2016			
Tên công ty	Hoạt động chính	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	Kinh doanh bia	90%	36.265.364.767	(*)	-	90%	36.265.364.767	(*)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	Kinh doanh bia	90%	36.798.955.472	(*)	-	90%	36.798.955.472	(*)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	Kinh doanh bia	94,23%	81.000.000.000	(*)	-	94%	81.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	Kinh doanh bia	91,24%	54.546.288.176	(*)	-	91,24%	54.546.288.176	(*)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	Kinh doanh bia	90%	36.541.448.653	(*)	-	90%	36.541.448.653	(*)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	Kinh doanh bia	90,14%	55.799.775.209	(*)	-	90,14%	55.799.775.209	(*)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	Kinh doanh bia	90,68%	36.362.195.948	(*)	-	90,68%	36.362.195.948	(*)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	Kinh doanh bia	94,72%	37.422.345.046	(*)	-	94,72%	37.422.345.046	(*)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	Kinh doanh bia	94,92%	36.211.572.632	(*)	-	94,92%	36.211.572.632	(*)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	Kinh doanh bia	90,45%	36.000.000.000	(*)	-	90,45%	36.000.000.000	(*)	-
			2.728.068.835.029		(43.713.199.137)		2.728.068.835.029		(17.683.421.572)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này vì đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn không niêm yết trên thị trường chứng khoán.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

		2017				2016			
Tên công ty	Hoạt động chính	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Trường Sa	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm	28,35%	4.725.000.000	(*)	(1.144.281.030)	28,35%	4.725.000.000	(*)	(735.405.831)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phủ Lý (Thuyết minh 4(b)(iii))	Sản xuất bia, nước khoáng	29,76%	53.379.495.085	(*)	-	29,76%	53.379.495.085	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	26%	26.000.000.000	(*)	-	26%	26.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	27,03%	33.787.500.000	91.361.400.000	-	27,03%	33.787.500.000	94.672.575.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát	32,22%	103.174.711.495	297.753.558.480	-	32,22%	103.174.711.495	290.444.362.600	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	29%	72.500.000.000	(*)	(2.527.972.687)	29%	72.500.000.000	(*)	(2.233.916.447)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận (**) (Thuyết minh 4(b)(iii))	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	-	-	(*)	-	20%	19.800.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	30.000.000.000	(*)	-	20%	30.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát	20%	23.000.000.000	(*)	-	20%	23.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	25%	43.111.007.200	(*)	-	25%	43.111.007.200	(*)	-
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	Sản xuất lon nhôm	30,04%	113.224.326.586	(*)	-	30,04%	113.224.326.586	(*)	-
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30%	86.338.395.824	(*)	-	30%	86.338.395.824	(*)	-
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Phú Thọ	Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	35%	26.212.239.000	(*)	-	35%	26.212.239.000	(*)	-
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh rượu và các sản phẩm nước uống có cồn	45%	31.632.170.530	(*)	(31.632.170.530)	45%	31.632.170.530	(*)	(17.850.182.484)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre (***)	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	20.000.000.000	(*)	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng (****)	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	20.000.000.000	(*)	-	-	-	-	-
			687.084.845.720		(35.304.424.247)		666.884.845.720		(20.819.504.762)

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này vì đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn không niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(**) Theo Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị số 100/2016/QĐ-HĐQT ngày 24 tháng 11 năm 2016 và Hợp đồng sát nhập ngày 29 tháng 9 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận Sagota, tại ngày 30 tháng 11 năm 2016, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận Sagota đã được sát nhập vào Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận. Do ảnh hưởng từ việc sát nhập này, tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Tổng Công ty giảm từ 20% trong năm 2016 còn 10,26% tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và do đó Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Ninh Thuận không còn được xem là công ty liên kết.

(***) Theo Quyết định số 59/2017/QĐ - HĐQT ngày 13 tháng 3 năm 2017, Tổng Công ty đầu tư và góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bến Tre với số tiền là 20.000.000.000 Đồng, chiếm 20% vốn cổ phần của công ty liên kết này.

(****) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 114/2017/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 10 năm 2017, Tổng Công ty đầu tư và góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng với số tiền là 20.000.000.000 Đồng, chiếm 20% vốn cổ phần của công ty liên kết này.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(iii) Đầu tư vào đơn vị khác

	2017				2016			
Tên công ty	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	2,31%	216.579.320.000	172.985.865.600	(34.944.167.400)	2,75%	216.579.320.000	62.440.184.736	(154.139.135.264)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	0,95%	136.265.460.000	26.823.427.333	(136.265.460.000)	0,95%	136.265.460.000	9.467.092.000	(126.798.368.000)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	-	-	-	-	0,47%	36.603.803.243	51.552.459.000	-
Công ty Cổ phần Bao Bì Sabeco Sông Lam	15,33%	46.000.000.000	(*)	-	15,33%	46.000.000.000	(*)	-
Công ty PVI Sài Gòn	0,21%	51.475.140.000	15.584.999.400	(35.890.140.600)	0,21%	51.475.140.000	12.089.298.600	(39.385.841.400)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Không Gian ngầm	5,29%	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)	5,29%	23.085.000.000	(*)	(1.721.774.410)
Công ty Du lịch Dầu khí Phương Đông	9,8%	30.700.950.000	5.880.000.000	(24.820.950.000)	9,8%	30.700.950.000	6.762.000.000	(23.938.950.000)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	10%	51.107.720.722	(*)	(35.757.720.722)	10%	51.107.720.722	(*)	(33.731.120.722)
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	13,54%	26.588.267.394	(*)	-	13,54%	26.588.267.394	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	14,41%	19.690.000.000	(*)	-	16,3%	19.690.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây (**)	13,26%	53.249.742.406	(*)	-	13,26%	53.249.742.406	(*)	-
Quỹ đầu tư Việt Nam	7,97%	35.617.214.481	(*)	-	7,97%	42.337.214.481	(*)	(24.851.604.453)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	7,2%	45.000.000.000	(*)	(11.407.259.277)	7,20%	45.000.000.000	(*)	(15.958.630.635)
Công ty TNHH Đầu tư Sabeco HP	8%	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)	8%	24.426.586.800	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận (Thuyết minh 4(b)(ii)(**))	10,26%	19.800.000.000	(*)	-	-	-	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Đồng Nai	10,38%	3.954.000.000	(*)	(3.872.396.382)	10,38%	3.954.000.000	(*)	(3.327.377.203)
		783.539.401.803		(330.469.681.181)		807.063.205.046		(423.852.802.087)

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(iii) Đầu tư vào đơn vị khác (tiếp theo)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này vì đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn không niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông vào ngày 15 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây thống nhất thông qua phương án phát hành cổ phiếu ra công chúng để hoán đổi, sáp nhập Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phủ Lý vào Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, việc hoán đổi và sáp nhập nêu trên chưa hoàn thành. Vì vậy, Tổng Công ty vẫn giữ nguyên tỷ lệ sở hữu và biểu quyết ở 3 công ty này.

(iv) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	462.355.728.421	484.448.851.445
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 29)	(52.868.423.856)	(22.093.123.024)
Số dư cuối năm	409.487.304.565	462.355.728.421

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2017 VND	2016 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hương Sen	*15.630.154.481*	*26.069.471.834*
Khác	*5.519.527.147*	*5.245.304.857*
	21.149.681.628	31.314.776.691
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	1.283.942.560.280	623.633.114.427
	1.305.092.241.908	654.947.891.118

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8(a).

6 TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	2017 VND	2016 VND
Bên thứ ba	9.210.711.895	25.481.815.223
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	354.184.020	354.184.020
	9.564.895.915	25.835.999.243

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư các khoản trả trước ngắn hạn cho người bán đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8(a).

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	2017		2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND (Trình bày lại – Thuyết minh 40)	Dự phòng VND
Phải thu cổ tức và lãi vay từ các bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	418.397.684.977	-	286.218.948.135	-
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	280.718.173.670	-	289.980.783.283	-
Lãi từ tiền gửi ngân hàng và trái phiếu từ bên thứ ba	143.965.179.122	(7.567.397.260)	56.449.079.118	(7.567.397.260)
Tạm ứng cho nhân viên	2.953.280.321	-	5.318.875.571	-
Ký quỹ, ký cược	150.775.219	-	8.150.988.774	-
Khác	21.691.926.786	(15.898.709.908)	23.369.304.448	(15.898.709.908)
	867.877.020.095	(23.466.107.168)	669.487.979.329	(23.466.107.168)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8(a).

(b) Phải thu dài hạn khác

	2017		2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	328.073.502.218	-	328.073.502.218	-
Ký cược, ký quỹ	12.118.265.447	-	13.553.808.347	-
Khác	8.028.765.000	(8.000.000.000)	8.028.765.000	(8.000.000.000)
	348.220.532.665	(8.000.000.000)	349.656.075.565	(8.000.000.000)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư các khoản phải thu dài hạn khác đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8(b).

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

(a) Ngắn hạn

	2017				2016			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Số ngày đáo hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Số ngày đáo hạn
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)	2.679.761.250	-	(2.679.761.250)	Trên 1 năm	2.679.761.250	-	(2.679.761.250)	Trên 1 năm
Dự phòng trả trước ngắn hạn cho người bán (Thuyết minh 6)	141.522.563	-	(141.522.563)	Trên 1 năm	141.522.563	-	(141.522.563)	Trên 1 năm
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))	23.466.107.168	-	(23.466.107.168)	Trên 1 năm	23.466.107.168	-	(23.466.107.168)	Trên 1 năm
Dự phòng tài sản thiếu chờ xử lý (Thuyết minh 9)	14.500.395.911	-	(14.500.395.911)	Trên 1 năm	14.500.395.911	-	(14.500.395.911)	Trên 1 năm
	40.787.786.892	-	(40.787.786.892)		40.787.786.892	-	(40.787.786.892)	

(b) Dài hạn

	2017				2016			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Số ngày đáo hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Số ngày đáo hạn
Dự phòng trái phiếu Tập đoàn kinh tế Vinashin (Thuyết minh 4(a)(ii))	20.868.879.905	-	(20.868.879.905)	Trên 1 năm	20.868.879.905	-	(20.868.879.905)	Trên 1 năm
Dự phòng phải thu về cho vay dài hạn	4.000.000.000	-	(4.000.000.000)	Trên 1 năm	9.900.000.000	-	(9.900.000.000)	Trên 1 năm
Dự phòng phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))	8.000.000.000	-	(8.000.000.000)	Trên 1 năm	8.000.000.000	-	(8.000.000.000)	Trên 1 năm
	32.868.879.905	-	(32.868.879.905)		38.768.879.905	-	(38.768.879.905)	

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

Biến động của tổng số dư dự phòng phải thu ngắn hạn và dài hạn khó đòi trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	79.556.666.797	76.944.601.366
Tăng dự phòng	-	3.521.558.334
Hoàn nhập dự phòng	(5.900.000.000)	(909.492.903)
Số dư cuối năm	73.656.666.797	79.556.666.797

9 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	2017 VND	2016 VND
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	6.830.212.392	6.830.212.392
Khác	7.670.183.519	7.670.183.519
	14.500.395.911	14.500.395.911

10 HÀNG TỒN KHO VÀ PHỤ TÙNG THAY THẾ

a) Hàng tồn kho

	2017		2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	131.384.748.899	-	138.260.752.855	-
Nguyên vật liệu tồn kho	184.269.878.731	(26.326.459.383)	165.073.443.484	(14.556.684.345)
Công cụ, dụng cụ trong kho	5.784.199.063	-	7.590.022.766	-
Chi phí SXKD dở dang	85.575.767.882	-	81.803.631.685	-
Thành phẩm tồn kho	7.405.620.023	-	17.538.159.717	-
	414.420.214.598	(26.326.459.383)	410.266.010.507	(14.556.684.345)

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	14.556.684.345	14.562.801.792
Tăng dự phòng	11.769.775.038	-
Xử lý hủy bỏ hàng tồn kho đã trích lập	-	(6.117.447)
Số dư cuối năm	26.326.459.383	14.556.684.345

10 HÀNG TỒN KHO VÀ PHỤ TÙNG THAY THẾ (tiếp theo)

b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	2017		2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	13.309.395.942	(12.153.924.286)	11.764.390.005	(8.144.087.115)

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	2017 VND	2016 VND
Vật tư, công cụ, dụng cụ	1.405.149.920	3.258.333.332
Khác	86.083.163	4.072.134.140
	1.491.233.083	7.330.467.472

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	2017 VND	2016 VND
Tài sản chờ góp vốn đầu tư (i)	51.602.316.000	51.602.316.000
Bao bì sử dụng nhiều lần (ii)	20.403.979.812	23.924.750.548
Bảo hiểm cho nhân viên	10.767.331.227	-
Khác	2.677.117.270	46.500.000
	85.450.744.309	75.573.566.548

(i) Tài sản chờ góp vốn đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất chờ bàn giao (Thuyết minh 20(b)).

(ii) Bao bì sử dụng nhiều lần bao gồm chai, két. Nguyên giá của bao bì sử dụng nhiều lần được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	75.573.566.548	70.407.613.258
Tăng	39.342.368.360	33.955.459.842
Phân bổ trong năm	(29.465.190.599)	(28.789.506.552)
Số dư cuối năm	85.450.744.309	75.573.566.548

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	2017 VND	2016 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	640.736.382.128
Thuế khác	212.724	65.152.414
	212.724	640.801.534.542

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	567.380.545.080	2.692.515.898.743	49.732.278.903	77.256.105.171	**3.386.884.827.897**
Mua mới	-	12.824.696.232	6.116.216.730	6.789.110.677	**25.730.023.639**
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)	11.209.025.794	3.136.821.783	-	346.958.252	**14.692.805.829**
Điều chỉnh khác	10.000	(51.316.000)	-	(6.567.000)	**(57.873.000)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	578.589.580.874	2.708.426.100.758	55.848.495.633	84.385.607.100	**3.427.249.784.365**
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	310.849.165.165	1.829.012.051.602	36.320.858.089	53.004.019.906	**2.229.186.094.762**
Khấu hao trong năm	37.011.322.325	192.746.395.653	4.160.682.777	9.519.067.705	**243.437.468.460**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	347.860.487.490	2.021.758.447.255	40.481.540.866	62.523.087.611	**2.472.623.563.222**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	256.531.379.915	863.503.847.141	13.411.420.814	24.252.085.265	**1.157.698.733.135**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	230.729.093.384	686.667.653.503	15.366.954.767	21.862.519.489	**954.626.221.143**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 Tổng Công ty cho các công ty con và công ty liên kết thuê có thu phí là 151.385.511.314 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 151.385.511.314 Đồng).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 695.378.142.021 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 598.994.213.785 Đồng).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 chờ thanh lý là 48.892.217.212 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 17.520.946.034 Đồng).

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	929.359.796.577	58.566.007.247	**987.925.803.824**
Mua mới	-	1.515.000.000	**1.515.000.000**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	929.359.796.577	60.081.007.247	**989.440.803.824**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	47.503.328.064	46.101.828.993	**93.605.157.057**
Khấu hao trong năm	4.623.371.664	5.534.889.494	**10.158.261.158**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	52.126.699.728	51.636.718.487	**103.763.418.215**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	881.856.468.513	12.464.178.254	**894.320.646.767**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	877.233.096.849	8.444.288.760	**885.677.385.609**

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 42.868.554.817 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 42.005.258.076 Đồng).

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất mà Tổng Công ty đã ghi nhận theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa trên tài khoản "Tài sản cố định vô hình" và tài khoản đối ứng là "Phải trả ngắn hạn khác" tương ứng với số tiền là 735.379.872.700 Đồng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa của Tổng Công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại thời điểm ngày 30 tháng 4 năm 2008 được lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 20(a)).

Các khu đất này đã được Bộ Công thương giao cho Tổng Công ty quản lý và sử dụng theo quy hoạch của Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để lập hợp đồng thuê đất. Hiện tại, Tổng Công ty đang sử dụng các quyền sử dụng đất này cho mục đích sản xuất kinh doanh, và quyền sử dụng đất cho các khu đất này chỉ có tính tạm thời. Tổng Công ty không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, thế chấp các quyền sử dụng đất này.

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

Số thứ tự	Địa chỉ	Diện tích m2	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp VND
1	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	55.241.212.500
2	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	418.634.111.100
3	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729	247.637.160.000
4	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	13.867.389.100
			735.379.872.700

Tổng Công ty chưa trích khấu hao giá trị của các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng chưa được xác định một cách chắc chắn tại ngày kết thúc năm tài chính. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã hạch toán chi phí sử dụng các lô đất nêu trên trong năm với số tiền là 22.192.167.572 Đồng (năm 2016: 20.718.137.655 Đồng) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	7.859.289.977
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	3.111.334.853
Khấu hao trong năm	392.964.504
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	3.504.299.357
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	4.747.955.124
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	4.354.990.620

15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	29.216.550.436	36.622.166.610
Mua mới	53.686.709.627	63.087.978.416
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 13(a))	(14.692.805.829)	(53.110.683.517)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(2.840.454.101)
Giảm khác	(6.998.826.397)	(14.542.456.972)
Số dư cuối năm	61.211.627.837	29.216.550.436

Chi tiết các công trình lớn cuối năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Cải tạo nhà xưởng, đầu tư thiết bị nấu tại Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh	56.970.919.540	16.985.510.914
Dây chuyền đầu tư sản xuất bia cao cấp tại Nhà máy Bia Sài Gòn - Củ Chi	-	5.795.957.288
Trung tâm hội nghị và nhà hàng tiệc cưới tại Nha Trang	-	2.485.484.179
Khác	4.240.708.297	3.949.598.055
	61.211.627.837	29.216.550.436

16 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	2017 VND	2016 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	34.929.597.381	21.844.700.874

Biến động của tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	21.844.700.874	843.006.540.207
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 34)	13.084.896.507	(821.161.839.333)
Số dư cuối năm	34.929.597.381	21.844.700.874

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2017 VND	2016 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Bao bì Sabeco Sông Lam	*108.900.145.517*	*137.409.303.068*
Công ty TNHH Asia Packaging Industries (Việt Nam)	*129.259.408.422*	*71.121.875.267*
Công ty TNHH Thương Mại & Vận tải Thái Tân	*58.746.716.645*	*67.784.461.002*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	*78.791.183.694*	*51.080.263.953*
Khác	*567.577.206.710*	*485.273.212.949*
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	1.074.345.738.780	738.412.005.318
	2.017.620.399.768	1.551.081.121.557

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có các khoản phải trả người bán ngắn hạn quá hạn chưa thanh toán với số tiền là 6.585.825.917 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 6.585.825.917 Đồng), là công nợ tồn đọng từ trước cổ phần hóa.

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 40)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	292.044.314.989	238.954.854.273
Thuế thu nhập doanh nghiệp	248.257.813.373	155.208.816.985
Thuế thu nhập cá nhân	32.198.297.127	6.587.683.601
Thuế đất	1.581.049.815	1.581.049.815
Thuế tài nguyên	102.043.440	14.026.800
Thuế giá trị gia tăng	-	7.493.301.534
Thuế khác	6.115.990	187.840.381
	574.189.634.734	410.027.573.389

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Biến động của thuế và các khoản phải nộp/phải thu Ngân sách Nhà nước được trình bày như sau:

	Tại ngày 01.01.2017 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Cấn trừ/giảm khác trong năm VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
a) Phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	7.493.301.534	4.604.408.470.077	(811.985.741.581)	(3.799.916.030.030)	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	238.954.854.273	2.994.326.009.344	(2.941.236.548.628)	-	292.044.314.989
Thuế thu nhập doanh nghiệp	155.208.816.985	733.785.378.516	-	(640.736.382.128)	248.257.813.373
Thuế thu nhập cá nhân	6.587.683.601	109.803.841.540	(84.193.228.014)	-	32.198.297.127
Thuế xuất nhập khẩu	-	25.289.907.019	(25.289.907.019)	-	-
Tiền thuê đất	1.581.049.815	22.198.354.050	(22.198.354.050)	-	1.581.049.815
Thuế tài nguyên	14.026.800	356.225.400	(268.208.760)	-	102.043.440
Thuế khác	187.840.381	40.153.814	(221.878.205)	-	6.115.990
	410.027.573.389	8.490.208.339.760	(3.885.393.866.257)	(4.440.652.412.158)	574.189.634.734
b) Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	9.424.137.131	3.811.377.062.255	-	(3.799.916.030.030)	20.885.169.356
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	640.736.382.128	-	-	(640.736.382.128)	-
Thuế khác	65.152.414	-	180.443.597	(245.383.287)	212.724
	650.225.671.673	3.811.377.062.255	180.443.597	(4.440.897.795.445)	20.885.382.080

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2017 VND	2016 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	44.474.221.894	42.185.201.942
Khác	8.695.755.407	32.701.343.386
	53.169.977.301	74.886.545.328

20 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 40)
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 24) (*)	1.443.498.507.825	207.879.301.875
Phải trả Nhà Nước cho phần đánh giá quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (**)	735.379.872.700	735.379.872.700
Phải trả Qũy hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (***)	109.965.627.840	-
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	99.416.647.405	3.475.310.658
Quỹ công tác xã hội	22.340.343.864	18.744.225.974
Tạm ứng từ việc thanh lý giải thể Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 (****)	15.350.000.000	15.350.000.000
Khác	14.586.138.288	7.229.620.512
	2.440.537.137.922	988.058.331.719

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, số dư cổ tức phải trả bao gồm khoản cổ tức phải trả cho các bên liên quan được trình bày ở Thuyết minh 37(b).

(**) Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa được xác định trong tháng 3 năm 2010 bởi Tổ thẩm tra quyết toán cổ phần hóa gồm đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính theo Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 13(b)).

(***) Tại ngày 30 tháng 1 năm 2018, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển trả số tiền này về tài khoản của Qũy hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

(****) Quỹ Đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 (SFA2) đang trong quá trình giải thể. Căn cứ Nghị quyết Đại hội Thành viên Thường niên 2011 ngày 16 tháng 12 năm 2011 của SFA2 và Biên bản họp Ban đại diện quỹ SFA2 số 01/2012/SFA2-BĐDQ ngày 19 tháng 4 năm 2012, quỹ SFA2 đã chuyển trả 15.350.000.000 Đồng từ việc thanh lý tài sản của Quỹ này cho Tổng Công ty. Khoản tiền này sẽ được quyết toán và ghi giảm giá trị đầu tư khi quỹ này được chính thức giải thể. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Quỹ đầu tư chứng khoán Sài Gòn A2 (SFA2) vẫn chưa chính thức giải thể.

20 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

(b) Phải trả dài hạn khác

	2017 VND	2016 VND
Tiền thuế đất phải trả cho Nhà nước	51.602.316.000	51.602.316.000

21 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	189.296.403.628	191.655.580.546
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 23)	127.965.804.585	192.919.939.999
Điều chỉnh trích lập theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông (Thuyết minh 23)	65.075.296.000	13.571.380.000
Điều chuyển về công ty con (*)	(74.773.278.596)	(72.821.198.713)
Sử dụng quỹ	(210.551.412.537)	(136.029.298.204)
Số dư cuối năm	97.012.813.080	189.296.403.628

(*) Theo Tờ trình số 660/TTr-BSG ngày 20 tháng 6 năm 2017 và Tờ trình số 449/TTr-KTTK ngày 26 tháng 9 năm 2017, Tổng Công ty đã điều chuyển quỹ khen thưởng, phúc lợi về các công ty con mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ.

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

Vào ngày 17 tháng 4 năm 2008, Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và phát hành 641.281.186 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 Đồng. Nhà nước bán ra công chúng 66.762.052 cổ phiếu vào ngày này. Tất cả các cổ phiếu có cùng các quyền, kể cả quyền biểu quyết, hưởng cổ tức, hoàn vốn.

	2017 Cổ phiếu phổ thông	2016 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	641.281.186	641.281.186
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	641.281.186	641.281.186
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	641.281.186	641.281.186

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Các cổ đông của Tổng Công ty gồm:

	2017		2016	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Bộ Công thương (*)	230.876.547	36	574.519.134	89,59
Công ty TNHH Vietnam Beverage (*)	343.642.587	53,59	-	-
Phần vốn của các đối tượng khác	66.762.052	10,41	66.762.052	10,41
	641.281.186	100	641.281.186	100

(*) Theo Quyết định số 1034/QĐ-BCT ngày 9 tháng 11 năm 2017 của Bộ Công Thương, trong năm 2017, Bộ Công thương đã thực hiện thoái vốn tại Tổng Công ty. Vào ngày 27 tháng 12 năm 2017, nhà đầu tư đã chuyển trả số tiền chuyển nhượng là 109.965.627.840.000 Đồng tương đương với 343.642.587 cổ phần, tương ứng 53,59% vốn cổ phần của Tổng Công ty.

Vào ngày 29 tháng 12 năm 2017, Công ty TNHH Việt Nam Beverage, một công ty thành lập tại Việt Nam, với việc sở hữu 343.642.587 cổ phần tương ứng 53,59% vốn điều lệ của Tổng Công ty, đã chính thức trở thành cổ đông lớn nhất của Tổng Công ty; và Bộ Công Thương chỉ còn nắm giữ 36,0024% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	641.281.186
Cổ phiếu mới phát hành	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	641.281.186
Cổ phiếu mới phát hành	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	641.281.186

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND (Trình bày lại – Thuyết minh 40)	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh 40)	6.412.811.860.000	760.819.802.040	2.831.817.727.401	**10.005.449.389.441**
Lợi nhuận trong năm	-	-	4.122.968.039.671	**4.122.968.039.671**
Chia cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	(3.847.690.116.000)	**(3.847.690.116.000)**
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	(13.571.380.000)	**(13.571.380.000)**
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội	-	-	(2.262.000.000)	**(2.262.000.000)**
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	(192.919.939.999)	**(192.919.939.999)**
Trích lập quỹ công tác xã hội	-	-	(31.737.000.000)	**(31.737.000.000)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh 40)	6.412.811.860.000	760.819.802.040	2.866.605.331.073	**10.040.236.993.113**
Lợi nhuận trong năm	-	-	4.562.282.809.212	**4.562.282.809.212**
Chia cổ tức (Thuyết minh 24) (*)	-	-	(2.244.484.151.000)	**(2.244.484.151.000)**
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21) (**)	-	-	(65.075.296.000)	**(65.075.296.000)**
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội (**)	-	-	(10.892.000.000)	**(10.892.000.000)**
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21) (***)	-	-	(127.965.804.585)	**(127.965.804.585)**
Trích lập quỹ công tác xã hội (***)	-	-	(44.536.000.000)	**(44.536.000.000)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	6.412.811.860.000	760.819.802.040	4.935.934.888.700	**12.109.566.550.740**

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 28 tháng 12 năm 2017 số 152/2017/NQ-HĐQT, Tổng Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2017 với tỷ lệ 35% vốn cổ phần từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2017.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 18 tháng 4 năm 2017 số 30/2017/NQ-ĐHĐCĐ, Tổng Công ty đã điều chỉnh trích lập bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ công tác xã hội theo Tờ trình phân phối lợi nhuận năm 2016 được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 18 tháng 4 năm 2017.

(***) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 18 tháng 4 năm 2017 số 30/2017/NQ-ĐHĐCĐ, Tờ trình số 449/TTr-BKTTK ngày 26 tháng 9 năm 2017 và Quyết định số 238/2017/QĐ-HĐQT ngày 25 tháng 7 năm 2017, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ công tác xã hội cho năm 2017.

24 CỔ TỨC

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	207.879.301.875	10.297.038.425
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 23)	2.244.484.151.000	3.847.690.116.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(1.008.864.945.050)	(3.650.107.852.550)
Số dư cuối năm (Thuyết minh 20(a))	1.443.498.507.825	207.879.301.875

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

(a) Ngoại tệ các loại

	2017	2016
Ngoại tệ các loại:		
USD	48.735	113.337
Euro	12.244	31.473

(b) Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ

Chi tiết được trình bày như sau:

Loại hàng	Đơn vị	2017 Số lượng	2016 Số lượng
Bia chai	két	368.206	-
Bia lon	thùng	272.290	-
Pallet	cái	1.027	-
Nhãn	cái	-	9.996.000
Nắp	cái	-	21.100.000
Houblon	cái	-	7.755
Maturex	cái	-	3.240
Két nhựa	cái	19.680	11.800
Vỏ chai	cái	-	236.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, tất cả các loại hàng hóa trên đều có chất lượng tốt và được Tổng Công ty bảo quản ở khu vực riêng.

(c) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 86.240.383.239 Đồng và 137.775.778.588 Đồng tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 (Thuyết minh 38(a)).

26 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 40)
Doanh thu bán hàng hóa	23.533.944.107.515	21.061.530.149.786
Doanh thu nguyên vật liệu	6.464.489.754.643	5.986.912.105.837
Doanh thu bán thành phẩm	4.453.874.380.278	3.800.282.307.257
Doanh thu khác	51.582.363.874	47.159.527.065
	34.503.890.606.310	30.895.884.089.945

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2017 VND	2016 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	20.522.741.517.770	17.932.130.752.249
Giá vốn nguyên vật liệu	6.467.587.858.725	5.972.660.046.758
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.578.347.502.859	2.599.797.400.796
Giá vốn khác	5.348.192.586	8.853.228.330
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	14.421.627.923	(6.117.447)
	29.588.446.699.863	26.513.435.310.686

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2017 VND	2016 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.701.380.746.146	954.776.701.688
Lãi tiền gửi	417.607.081.066	440.857.638.246
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn	22.725.562.057	219.891.446.174
Lãi đầu tư trái phiếu, cho vay	-	17.063.470.766
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	628.059.787	1.878.536.328
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	92.331.846
Khác	-	37.532.069
	2.142.341.449.056	1.634.597.657.117

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2017 VND	2016 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.672.517.512	768.389.098
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	79.253.350	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn (Thuyết minh 4(b))	(52.868.423.856)	(22.093.123.024)
Khác	88.994.030	549.410.035
	(50.027.658.964)	(20.775.323.891)

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2017 VND	2016 VND
Chi phí hỗ trợ bán hàng (*)	778.777.836.282	-
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	644.759.996.062	619.316.450.167
Chi phí sử dụng vỏ chai	7.781.006.116	11.527.755.033
Chi phí nhân viên	14.336.769.252	10.302.093.692
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.136.359	2.084.596.806
Chi phí khác	1.161.860.313	6.930.260.891
	1.446.841.604.384	650.161.156.589

(*) Theo Nghị quyết số 87/2016/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng Quản trị, từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, hoạt động hỗ trợ bán hàng của cả Tập đoàn do Tổng Công ty trực tiếp lên kế hoạch và quản lý. Theo đó, Tổng Công ty hỗ trợ kinh phí cho mười công ty cổ phần thương mại khu vực thực hiện các chương trình hỗ trợ bán hàng từ nguồn kinh phí của Tổng Công ty (Thuyết minh 37(a)).

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 40)
Chi phí nhân viên	183.544.681.914	106.279.140.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.013.788.499	73.050.313.454
Chi phí thuê ngoài	25.063.570.481	24.306.954.360
Chi phí khấu hao	14.261.708.087	12.235.870.475
Chi phí sửa chữa	1.721.254.403	6.705.382.382
Chi phí đào tạo	5.303.436.965	7.350.475.362
Chi phí văn phòng	9.362.317.957	7.330.878.096
Chi phí nguyên vật liệu	5.131.295.468	5.776.444.865
Chi phí khác	47.748.044.508	69.724.231.402
	370.150.098.282	312.759.691.123

32 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 40)
Thu nhập khác		
Lợi thế thương mại phát sinh trong quá trình góp vốn đầu tư vào các đơn vị khác	-	24.426.586.800
Phải thu hỗ trợ bằng tiền cho các công ty con	-	10.000.000.000
Chuyển nhượng dự án Nhà máy Bia Sài Gòn – Kiên Giang	-	9.688.882.754
Các khoản khác	2.310.276.092	5.471.921.192
	2.310.276.092	49.587.390.746
Chi phí khác		
Chi phí dự án Nhà máy Bia Sài Gòn - Kiên Giang	-	(9.688.882.754)
Khác	(10.148.296.672)	(3.876.732.366)
	(10.148.296.672)	(13.565.615.120)
(Lỗ)/lợi nhuận khác	(7.838.020.580)	36.021.775.626

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 40)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.847.101.793.304	1.846.192.927.682
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.768.035.869.278	939.144.301.874
Chi phí khấu hao	253.988.694.122	254.946.117.305
Chi phí nhân công	454.387.390.715	407.817.634.049
Chi phí khác	113.335.877.288	112.026.943.914
	4.436.849.624.707	3.560.127.924.824

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố chỉ thể hiện hoạt động sản xuất của Tổng Công ty.

34 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") theo thuế suất 20%. Số thuế khi trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo quy định hiện hành và được thể hiện như sau:

	2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 40)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.282.983.291.221	5.110.370.772.981
Thuế tính ở thuế suất 20%	1.056.596.658.243	1.022.074.154.596
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(340.276.149.228)	(193.191.414.007)
Chi phí không được khấu trừ	4.379.972.994	158.519.992.721
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	720.700.482.009	987.402.733.310
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	733.785.378.516	166.240.893.977
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 16)	(13.084.896.507)	821.161.839.333
	720.700.482.009	987.402.733.310

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	2017			
	Thành phẩm VND	Nguyên vật liệu và hàng hóa VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu	4.453.874.380.278	29.998.433.862.158	51.582.363.874	**34.503.890.606.310**
Giá vốn hàng bán	(2.592.769.130.782)	(26.990.329.376.495)	(5.348.192.586)	**(29.588.446.699.863)**
	1.861.105.249.496	3.008.104.485.663	46.234.171.288	**4.915.443.906.447**

	2016			
	Thành phẩm VND	Nguyên vật liệu và hàng hóa VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	3.799.730.392.057	27.048.442.255.623	47.159.527.065	**30.895.332.174.745**
Giá vốn hàng bán	(2.599.791.283.349)	(23.904.790.799.007)	(8.853.228.330)	**(26.513.435.310.686)**
	1.199.939.108.708	3.143.651.456.616	38.306.298.735	**4.381.896.864.059**

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty chủ yếu hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

36 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

	2017 VND	2016 VND
Giá trị tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác mua trong năm nhưng chưa thanh toán	4.501.835.060	1.499.666.764

(b) Các khoản tiền do Tổng Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

	2017 VND	2016 VND
Tiền giữ hộ Bộ Công thương để thanh toán các khoản chi phí tạm tính liên quan đến quá trình thoái vốn của Bộ Công Thương (Thuyết minh 3)	115.117.546.210	-

(c) Số tiền chuyển nhượng vốn cổ phần thu hộ Bộ Công thương

	2017 VND	2016 VND
Thu tiền chuyển nhượng vốn cổ phần từ Công ty TNHH Vietnam Beverage	109.965.627.840.000	-
Thu tiền chuyển nhượng vốn cổ phần từ nhà đầu tư khác	640.000.000	-

(d) Số tiền chuyển nhượng vốn cổ phần thu hộ Bộ Công thương và đã chuyển trả

	2017 VND	2016 VND
Trả tiền chuyển nhượng vốn cổ phần cho Qũy sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	109.851.150.293.790	-

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trước ngày 29 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty được kiểm soát bởi Bộ Công thương do nắm trên 89% cổ phần có quyền biểu quyết của Tổng Công ty. Từ ngày 29 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty được kiểm soát bởi Công ty TNHH Vietnam Beverage do nắm 53,59% cổ phiếu có quyền biểu quyết của Tổng Công ty. Công ty mẹ cao nhất là Công ty Thai Beverage Public Company Limited, một công ty được thành lập tại Vương quốc Thái Lan.

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2017 VND	2016 VND
i) Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm		
Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	27.988.446.809.458	24.861.979.486.882
ii) Doanh thu bán nguyên vật liệu		
Công ty con		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	535.220.283.972	549.318.191.449
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	519.250.685.388	504.360.593.483
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	408.346.330.817	417.870.802.541
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	356.878.026.069	365.374.522.480
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	300.262.926.721	262.873.334.557
Công ty Cổ phần Bia - Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	127.055.707.388	91.442.226.612
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	117.334.280.803	115.085.227.852
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	53.345.333.862	54.629.319.332
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài gòn	813.721.832	626.785.480
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	607.678.966.632	661.577.735.653
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	410.463.186.342	192.020.709.037
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	408.627.837.332	30.545.676.281
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	401.579.818.523	417.305.672.478
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	392.296.108.440	155.446.418.305
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phủ Lý	369.423.971.551	378.186.844.950
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	352.585.150.375	297.949.774.288
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	297.944.729.394	285.023.319.714
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	268.833.512.060	262.695.362.812
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	101.472.242.985	107.961.272.775
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài gòn	4.168.790	4.908.790
	6.029.416.989.276	5.150.298.698.869

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2017 VND	2016 VND
iii) Doanh thu khác		
Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	1.554.115.788	1.554.115.788
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	396.000.000	396.000.000
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	377.505.600	377.505.600
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	111.574.131	143.110.800
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	79.490.798	85.450.530
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	52.510.500	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	-	27.550.000
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	-	3.572.884
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	3.201.716.196	3.201.716.196
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	2.166.304.800	2.166.304.800
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	-	1.455.733.166
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	24.664.500	-
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài gòn	-	100.617.176
	7.963.882.313	9.511.676.940

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2017 VND	2016 VND
iv) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia		
Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	359.795.367.326	447.634.673.222
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	132.229.800.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	136.224.068.439	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	120.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	108.530.811.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	90.289.890.000	2.900.880.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	74.235.477.166	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	63.180.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh	54.067.424.377	75.047.445.048
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	49.274.762.302	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	46.900.000.000	23.450.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	44.925.000.000	35.940.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	37.140.000.000	37.140.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	29.160.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	22.185.000.000	29.850.000.000
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương	13.153.750.000	7.892.250.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	13.320.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	6.896.400.000	1.149.400.000
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	4.611.150.000	3.074.100.000
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	3.834.022.300	5.398.710.070
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	159.250.000	159.250.000
Công ty liên kết		
Công ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn	143.858.925.378	108.231.096.319
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	26.431.342.966	23.198.045.240
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	24.043.407.500	15.387.780.800
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	18.750.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phủ Lý	12.230.750.000	9.784.600.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	8.446.875.000	8.446.875.999
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Phú Thọ	7.962.500.000	3.893.750.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	6.930.000.000	2.970.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn- Vĩnh Long	7.500.000.000	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	6.600.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	2.881.500.000	2.542.500.000
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	7.000.000.000	8.000.000.000
	1.683.347.473.754	878.091.356.698

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2017 VND	2016 VND
v) Mua hàng hóa và nguyên vật liệu		
Công ty con		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	1.627.146.209.000	1.742.378.048.840
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	1.592.238.455.400	1.443.449.102.347
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	1.060.281.737.700	1.110.885.790.600
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	1.208.238.742.220	1.094.488.572.760
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	986.595.265.368	996.001.372.620
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	652.408.895.550	640.216.927.970
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn – Đồng Xuân	335.709.087.310	246.595.632.950
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	295.277.965.820	295.575.613.440
Công ty Cổ phần Bao Bì Bia Sài Gòn	121.754.740.560	76.839.271.350
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	41.111.222.700	51.837.330.240
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	2.157.066.418.550	2.275.264.260.690
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	1.759.433.695.486	1.412.992.733.830
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	1.345.905.441.695	732.905.681.940
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	1.498.068.655.780	1.097.902.478.330
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	1.099.241.068.520	1.004.725.647.050
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	1.071.582.114.019	1.065.835.361.517
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa	1.064.942.558.317	31.897.009.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phủ Lý	980.750.986.950	949.900.735.220
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	942.390.180.200	786.926.263.825
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	888.092.819.660	878.149.676.756
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	586.428.120.500	624.941.031.340
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Phú Thọ	159.838.360.000	162.247.328.000
	21.474.502.741.305	18.721.955.870.615
vi) Mua dịch vụ bảo trì		
Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	44.600.929.220	45.477.930.638
vii) Mua dịch vụ khác		
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài gòn	1.009.406.025	-

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2017 VND	2016 VND
viii) Phí sử dụng vỏ chai		
Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	7.781.006.116	11.527.755.033
ix) Góp vốn bằng tiền		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	-	3.000.000.000
	40.000.000.000	3.000.000.000
x) Chuyển nhượng vốn góp		
Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	-	446.947.945.903
xi) Các khoản chi cho nhân sự chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	16.441.814.751	10.811.235.903
xii) Nguyên giá TSCĐ hữu hình, bất động sản đầu tư cho các công ty con, công ty liên kết thuê		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	63.606.926.486	63.606.926.486
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	61.026.543.585	61.026.543.585
Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh	12.432.926.293	12.432.926.293
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	12.934.793.274	12.934.793.274
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Nam Trung Bộ	7.859.289.977	7.859.289.977
	157.860.479.615	157.860.479.615

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2017 VND	2016 VND
xiii) Chi phí hỗ trợ bán hàng (Thuyết minh 30)		
Công ty con		
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	73.086.561.758	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	66.964.786.366	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	187.535.842.778	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	65.641.063.923	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	59.458.871.526	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	53.184.586.104	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	75.223.083.161	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	73.106.673.324	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	73.077.997.078	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	51.498.370.264	-
	778.777.836.282	-

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2017 VND	2016 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty con		
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	1.205.448.082.564	89.427.898.798
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	13.543.926.833	55.119.710.494
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	5.613.366.941	26.151.273.237
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	2.531.817.156	34.872.014.112
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	-	9.997.192.692
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	-	44.744.861.095
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	667.086.134	36.160.902.023
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	440.373.573	8.686.997.275
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	-	4.843.649.388
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	10.918.868.380	28.762.901.268
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phủ Lý	13.417.740.094	41.006.764.802
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	2.589.344.877	33.177.905.304
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	3.933.250.925	12.733.083.100
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	3.653.742.102	28.318.206.689
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	5.552.101.006	36.815.200.892
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	4.420.972.066	36.256.625.474
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	617.388.182	7.264.443.697
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn -Tây Đô	2.679.450.878	31.006.778.912
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	7.915.048.569	58.286.705.175
	1.283.942.560.280	623.633.114.427

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2017 VND	2016 VND
Trả trước ngắn hạn cho người bán (Thuyết minh 6)		
Công ty con		
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	348.251.904	348.251.904
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	4.272.916	4.272.916
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	1.659.200	1.659.200
	354.184.020	354.184.020

Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))

i) Phải thu cổ tức và lãi vay từ các bên liên quan

Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	-	253.246.673.221
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	72.378.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	71.570.880.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	54.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	43.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	40.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	36.261.000.000	2.900.880.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	36.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	18.760.000.000	-
Công ty Cổ -phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	10.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	14.565.945.479	14.565.945.479
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	6.896.400.000	1.149.400.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	5.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	5.400.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	1.122.478.438	11.490.799.361
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	1.542.981.060	2.865.250.074
	418.397.684.977	286.218.948.135

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2017 VND	2016 VND
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a)) (tiếp theo)		
ii) Phải thu khác từ các bên liên quan		
Công ty con		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	1.113.128.681	-
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương	1.380.600.000	1.274.400.000
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	-	351.086.615
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	345.816.682	345.816.682
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	29.700.000	29.700.000
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	5.952.378	7.359.414
Công ty liên kết		
Công ty TNHH Đầu tư Tân Thành	277.230.733.543	277.230.733.543
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	-	10.657.771.029
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	612.242.386	83.916.000
	280.718.173.670	289.980.783.283
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	328.073.502.218	328.073.502.218

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2017 VND	2016 VND
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)		
Công ty con		
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	72.045.924.191	156.123.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	48.481.610.210	43.835.031.240
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	43.494.775.080	4.048.078.230
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	41.616.668.462	416.400.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	38.335.313.745	455.296.415
Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	38.102.542.531	2.469.914.518
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	35.946.277.635	79.563.616
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	29.677.705.911	25.597.417
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	28.545.202.840	46.693.794.565
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	28.500.230.440	14.744.382.620
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	27.419.874.358	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	25.776.883.541	35.800.000
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	18.798.124.576	2.651.550.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	18.125.960.031	386.900.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	14.496.449.272	9.988.695.380
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	14.420.626.338	2.168.529.531
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	6.992.501.010	8.890.070.134
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	6.609.147.600	26.012.879.420
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	6.237.778.800	11.196.554.270
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	4.573.218.320	17.387.542.700
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	2.364.866.360	10.998.806.232
Công ty liên kết		
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	262.095.508.855	236.759.057.331
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	56.286.113.565	87.627.901.790
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	32.631.733.090	36.631.119.635
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	31.049.297.290	25.921.757.290
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	29.045.628.311	19.889.645.500
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	24.891.438.000	16.276.994.800
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Phú Thọ	21.639.640.000	15.290.440.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phủ Lý	19.571.068.000	45.929.503.334
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	18.116.463.860	10.899.273.770
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	10.606.197.800	22.027.600.100
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	8.908.347.338	10.055.674.640
Công ty Cổ phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	8.883.110.870	8.461.527.840
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	59.510.550	-
	1.074.345.738.780	738.412.005.318

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2017 VND	2016 VND
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 20(a))		
i) Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	15.034.023.262	-
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	5.224.902.289	-
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	6.240.050.147	-
	26.498.975.698	-
ii) Khác		
Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	69.442.361.049	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	1.522.160.540	1.522.160.540
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	739.328.874	739.328.874
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	437.717.745	437.717.745
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	106.561.973	106.561.973
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	82.229.450	82.229.450
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	52.063.478	52.063.478
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	12.932.851	12.932.851
Công ty liên kết		
Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh	39.282.868	39.282.868
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	287.780.949	287.780.949
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	195.251.930	195.251.930
	72.917.671.707	3.475.310.658
	99.416.647.405	3.475.310.658
iii) Cổ tức phải trả		
Công ty mẹ		
Công ty TNHH Vietnam Beverage	1.202.749.054.500	-
Công ty con		
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	-	90.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	-	90.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	-	300.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	-	120.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	-	240.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	-	84.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	-	85.500.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	-	85.500.000
	1.202.749.054.500	1.095.000.000

38 CÁC CAM KẾT

a) Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng và thuê đất	
	2017 VND	2016 VND
Dưới 1 năm	22.245.364.764	36.018.693.047
Từ 1 đến 5 năm	8.981.756.979	41.674.317.842
Trên 5 năm	55.013.261.496	60.082.767.699
	86.240.383.239	137.775.778.588

b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng, nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng như sau:

	2017 VND	2016 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	41.316.856.803	70.443.335.200

39 NỢ TIỀM TÀNG

Theo Thông báo số 155/KTNN-TH ngày 8 tháng 2 năm 2018 của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN") về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2016 của Tổng Công ty và các công ty con, KTNN yêu cầu Tổng Công ty nộp lợi nhuận còn lại từ năm 2016 trở về trước sau khi điều chỉnh kết quả kiểm toán của KTNN vào Ngân sách Nhà nước phần cổ tức chia cho Bộ Công thương theo tỷ lệ góp vốn 89,59% với số tiền là 2.495 tỷ Đồng và chia cổ tức cho các cổ đông không kiểm soát theo tỷ lệ góp vốn 10,41% với số tiền là 289 tỷ Đồng.

Theo Quyết định số 1034/QĐ-BCT ngày 9 tháng 11 năm 2017 của Bộ Công Thương, trong năm 2017, Bộ Công thương đã thực hiện thoái vốn tại Tổng Công ty. Vào ngày 27 tháng 12 năm 2017, nhà đầu tư đã chuyển trả số tiền chuyển nhượng là 109.965.627.840.000 Đồng tương đương với 343.642.587 cổ phần, tương ứng 53,59% vốn cổ phần của Tổng Công ty. Vào ngày 29 tháng 12 năm 2017, Công ty TNHH Việt Nam Beverage, một công ty thành lập tại Việt Nam, với việc sở hữu 343.642.587 cổ phần tương ứng 53,59% vốn điều lệ của Tổng Công ty, đã chính thức trở thành cổ đông lớn nhất của Tổng Công ty; và Bộ Công Thương chỉ còn nắm giữ 36,0024% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Theo Điều 135 của Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 ("Luật Doanh nghiệp"), Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của công ty cổ phần và có quyền quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cho rằng Đại hội đồng cổ đông chưa phê duyệt quyết định phân chia cổ tức cho Bộ Công thương và các cổ đông không kiểm soát như đề xuất của KTNN nên Tổng Công ty chưa có đủ cơ sở để ghi nhận khoản phải trả này, do đó, Tổng Công ty chỉ thuyết minh là một khoản nợ tiềm tàng trên báo cáo tài chính riêng. Tại ngày của báo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để xin ý kiến cổ đông.

40 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC VÀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Căn cứ vào Thông báo số 155/KTNN-TH ngày 8 tháng 2 năm 2018 của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN") về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2016 của Tổng Công ty và các công ty con, Ban Tổng Giám đốc đã quyết định trình bày lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ngoài ra, một số số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay và theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 24 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200").

a) Ảnh hưởng việc phân loại lại và trình bày lại trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Mã số	Khoản mục	Theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Trình bày lại VND	Số liệu trình bày lại VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**7.185.306.536.896**	**8.144.087.115**	**4.411.611.234**	**7.197.862.235.245**
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**1.319.572.867.475**	**-**	**4.411.611.234**	**1.323.984.478.709**
136	Phải thu ngắn hạn khác	665.076.368.095	-	4.411.611.234	669.487.979.329
140	**Hàng tồn kho**	**387.565.239.047**	**8.144.087.115**	**-**	**395.709.326.162**
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(22.700.771.460)	8.144.087.115	-	(14.556.684.345)
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**6.276.483.775.828**	**(8.144.087.115)**	**-**	**6.268.339.688.713**
210	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**341.656.075.565**	**(20.868.879.905)**	**-**	**320.787.195.660**
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(17.900.000.000)	(20.868.879.905)	-	(38.768.879.905)
250	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**3.739.661.157.374**	**20.868.879.905**	**-**	**3.760.530.037.279**
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(483.224.608.326)	20.868.879.905	-	(462.355.728.421)
260	**Tài sản dài hạn khác**	**109.182.657.427**	**(8.144.087.115)**	**-**	**101.038.570.312**
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	11.764.390.005	(8.144.087.115)	-	3.620.302.890
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**13.461.790.312.724**	**-**	**4.411.611.234**	**13.466.201.923.958**
300	**NỢ PHẢI TRẢ**	**3.281.585.395.591**	**-**	**144.379.535.254**	**3.425.964.930.845**
310	**Nợ ngắn hạn**	**3.320.091.961.422**	**-**	**-**	**3.320.091.961.422**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	1.407.024.034.688	144.057.086.869	-	1.551.081.121.557
313	Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (*)	247.158.425.031	-	162.869.148.358	410.027.573.389
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	218.943.632.197	(144.057.086.869)	-	74.886.545.328
319	Phải trả ngắn hạn khác	1.006.547.944.823	-	(18.489.613.104)	988.058.331.719
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**10.180.204.917.133**	**-**	**(139.967.924.020)**	**10.040.236.993.113**
410	**Vốn chủ sở hữu**	**10.180.204.917.133**	**-**	**(139.967.924.020)**	**10.040.236.993.113**
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	3.006.573.255.093	-	(139.967.924.020)	2.866.605.331.073
421a	*- LNST chưa phân phối năm nay*	*2.114.435.465.692*	-	*(139.967.924.020)*	*1.974.467.541.672*
440	**TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN**	**13.461.790.312.724**	**-**	**4.411.611.234**	**13.466.201.923.958**

40 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC VÀ SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

a) Ảnh hưởng việc phân loại lại và trình bày lại trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: (tiếp theo)

(*) Khoản điều chỉnh 162.869.148.358 Đồng chủ yếu bao gồm khoản thuế TNDN mà Tổng Công ty phải nộp thêm. Theo quan điểm của KTNN, số thuế tiêu thụ đặc biệt ("thuế TTĐB") bị truy thu cho giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2009 mà Tổng Công ty đã nộp thay cho công ty mẹ, các công ty con và các công ty liên kết không được khấu trừ khi tính thuế TNDN của năm 2016 do Bộ Tài Chính hướng dẫn Tổng Công ty sử dụng nguồn lợi nhuận chưa phân phối từ năm 2015 trở về trước để nộp Ngân sách Nhà nước số thuế TTĐB truy thu giai đoạn từ năm 2007 - 2009. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã hạch toán toàn bộ thuế TTĐB bị truy thu giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2009 vào chi phí tính thuế TNDN năm 2016.

b) Ảnh hưởng việc trình bày lại trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Mã số	Khoản mục	Số theo báo cáo trước đây VND	Trình bày lại VND	Số liệu trình bày lại VND
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**30.896.051.119.784**	**(167.029.839)**	**30.895.884.089.945**
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**30.895.499.204.584**	**(167.029.839)**	**30.895.332.174.745**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**4.382.063.893.898**	**(167.029.839)**	**4.381.896.864.059**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.630.537.132.498	4.060.524.619	1.634.597.657.117
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(313.787.919.658)	1.028.228.535	(312.759.691.123)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**5.069.427.274.040**	**4.921.723.315**	**5.074.348.997.355**
31	Thu nhập khác	39.268.221.096	10.319.169.650	49.587.390.746
40	**Lợi nhuận khác**	**25.702.605.976**	**10.319.169.650**	**36.021.775.626**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**5.095.129.880.016**	**15.240.892.965**	**5.110.370.772.981**
51	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**(11.032.076.992)**	**(155.208.816.985)**	**(166.240.893.977)**
60	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**4.262.935.963.691**	**(139.967.924.020)**	**4.122.968.039.671**

40 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

c) Ảnh hưởng việc trình bày lại trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Mã số	Khoản mục	Số theo báo cáo trước đây VND	Trình bày lại VND	Số liệu trình bày lại VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**	**5.095.129.880.016**	**15.240.892.965**	**5.110.370.772.981**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.632.155.143.717)	(4.060.524.619)	(1.636.215.668.336)
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**3.698.341.346.718**	**11.180.368.346**	**3.709.521.715.064**
09	Tăng các khoản phải thu	(195.121.260.714)	(351.086.615)	(195.472.347.329)
11	Giảm các khoản phải trả	(2.978.307.230.428)	(43.070.772.492)	(3.021.378.002.920)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(168.270.788.965)	32.241.490.761	(136.029.298.204)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**(172.524.714.907)**	-	**(172.524.714.907)**

Ngoài việc trình bày lại báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo kết quả kiểm toán của KTNN, Tổng Công ty cũng trình bày lại số liệu của thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố như sau:

	Theo báo cáo trước đây VND	**Trình bày lại VND**	**Số liệu trình bày lại VND**
Chi phí hàng hóa	17.934.634.994.736	(17.934.634.994.736)	-
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.755.993.869.290	(5.909.800.941.608)	1.846.192.927.682
Chi phí dịch vụ mua ngoài	952.173.558.156	(13.029.256.282)	939.144.301.874
Chi phí nhân công	380.758.282.795	27.059.351.254	407.817.634.049
Chi phí khấu hao	257.542.284.654	(2.596.167.349)	254.946.117.305
Chi phí công cụ dụng cụ	65.038.928.375	(65.038.928.375)	-
Chi phí khác	129.243.697.206	(17.216.753.292)	112.026.943.914
	27.475.385.615.212	(23.915.257.690.388)	3.560.127.924.824

Theo Thông tư 200, đối với doanh nghiệp có hoạt động thương mại, chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố không bao gồm giá mua hàng hóa. Tổng Công ty đã trình bày lại chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo qui định của Thông tư 200.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 29 tháng 3 năm 2018.

Lê Thị Thiên Thanh	Nguyễn Tiến Dũng	Nguyễn Thành Nam
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc